Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7217.30.39

Mã HS	7217.30.39
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác: / - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:06:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72173039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11377
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11377
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11377
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, MY, PH)	0% (trừ ID, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10697
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10648
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10648
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10648
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10648
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10648
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10648
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10700
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10700
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10700
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10700
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10700
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10701
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10701
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10701
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10701
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10701
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10701
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10702
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10654
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10660
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10660
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10660
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10660
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10660
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10660
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10687
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10687
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10687
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10687
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10687
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10687
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10738
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10738
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10738

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10738
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10738
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10738
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10723
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10723
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10723
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10723
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10723
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10723
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10723
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10723
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10723
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10723
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10723
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10723
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10740
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10740
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10740
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10740
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10740
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10740
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10739
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10739
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10739
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10739
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10739
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D10686
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E10686
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F10686
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G10686
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H10686
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I10686
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J10686
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D10723
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E10723
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F10723
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G10723
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H10723
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I10723
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D10723
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E10723
RCEP B	2024	2024	4	B!F10723
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G10723
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H10723
RCEP B	2027	2027	3	B!I10723
RCEP C	2022	2022	4,8	C!D10723
RCEP C	2023	2023	4,5	C!E10723
RCEP C	2024	2024	4,3	C!F10723
RCEP C	2025	2025	4	C!G10723
RCEP C	2026	2026	3,8	C!H10723
RCEP C	2027	2027	3,5	C!I10723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5	D!D10722
RCEP D	2023	2023	5	D!E10722
RCEP D	2024	2024	5	D!F10722
RCEP D	2025	2025	5	D!G10722
RCEP D	2026	2026	5	D!H10722
RCEP D	2027	2027	5	D!I10722
RCEP E	2022	2022	5	E!D10726
RCEP E	2023	2023	5	E!E10726
RCEP E	2024	2024	5	E!F10726
RCEP E	2025	2025	5	E!G10726
RCEP E	2026	2026	5	E!H10726
RCEP E	2027	2027	5	E!I10726
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D10723
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E10723
RCEP F	2024	2024	4	F!F10723
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G10723
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H10723
RCEP F	2027	2027	3	F!I10723
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9925
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9925
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9925
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9925

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.30 có 7 dòng thuế; dòng 7217.30.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7217.30.11 Phủ, mạ hoặc tráng thiếc; 7217.30.19 Loại khác; 7217.30.20 Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng; 7217.30.33 Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.34 Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh); 7217.30.35 Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.30.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7217.30.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11377), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.